

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25a/2020/KDTM - PT
Ngày: 14- 5 – 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng xây
dựng.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng;

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Đức.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13 và 14 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 57/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2019/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2020/QĐXXPT – DS ngày 14 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 06/2020/QĐ – PT ngày 03 tháng 3 năm 2020; các Thông báo số 86/TA – TA ngày 11 tháng 03 năm 2020 và Thông báo số 93/TB – TA ngày 02 tháng 04 năm 2020 về việc hoãn phiên tòa xét xử vụ án dân sự và Thông báo số 285/TB – TA ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc tiến tục tiến hành phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trường Cao Đăng T.

Địa chỉ: đường D, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành Đ, Luật sư Công ty Luật TNHH HTV S; địa chỉ: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số: 814/2018/UQCT ngày 29/10/2018). Có mặt

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần L.

Địa chỉ: đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Bà Phan Thị T, chức vụ: Tổng Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Bà T có mặt tại phiên tòa ngày 13/5/2020, vắng mặt tại phiên tòa ngày 14/5/2020.

Bà Nguyễn Thị H, và ông Nguyễn Văn Q, cùng địa chỉ: đường T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 14/5/2020). Bà H, ông Q có mặt tại phiên tòa ngày 14/5/2020.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. NLQ 1, sinh năm 1954. Địa chỉ: đường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

3.2. NLQ 2. Địa chỉ: đường H, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp: ông Huỳnh T, chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt

3.3. NLQ 3, sinh năm 1963; Địa chỉ: đường L, quận T, thành phố Đà Nẵng.

4. *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trường Cao Đăng T trình bày:*

Ngày 18/9/2006, Trường Cao Đăng T được Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) phê duyệt “Dự án cải tạo, mở rộng Trường Cao Đăng T giai đoạn 1”, được chia ra 5 hạng mục; trong đó Công ty Cổ phần L trúng thầu thi công 2 hạng mục gồm gói thầu số 1 và gói thầu số 5. Cụ thể:

Gói thầu số 1, hạng mục “Khôi hành chính, bể nước ngầm, 2 bơm chữa cháy, phá dỡ nhà thực hành cũ 1 và 2”, theo Hợp đồng kinh tế số 68/HĐXD/2007 ngày 29/10/2007, giá trị hợp đồng theo đơn giá cố định là 11.450.276.000đ, điều chỉnh trượt giá theo Thông tư số 09/2008/TT- BXD ngày 17/4/2008, được Bộ

Công thương điều chỉnh tổng vốn đầu tư tăng thêm cho công trình là 3.170.100.000đ.

Gói thầu số 5, hạng mục: “Khởi lớp học lý thuyết, nương thoát nước, sân đường, diện ngoài nhà, phá dỡ nhà làm việc, lớp học cũ”, theo Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009, đơn giá cố định là 13.548.251.000 đồng. Ngày 12/7/2012, đại diện của Trường Cao Đăng T thời điểm đó là NLQ 1 và Công ty Cổ phần L đã ký thêm Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐ/CĐTM-LV bổ sung kinh phí điều chỉnh giá được phê duyệt cho hạng mục công trình là 2.172.394.000 đồng mặc dù chưa được Bộ Công Thương phê duyệt.

Trường Cao Đăng T đã thanh toán tạm ứng cho Công ty Cổ phần L với số tiền là 14.329.229.000 đồng cho gói thầu số 5. Ngày 31/10/2016, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 4339/QĐ-BCT phê duyệt quyết toán các hạng mục hoàn thành của dự án này, theo đó giá trị quyết toán được chấp thuận thanh toán đối với thi công gói thầu số 5 là 13.447.377.973 đồng. Như vậy, Trường Cao Đăng T đã chi tạm ứng vượt quá so với giá trị quyết toán được Bộ Công Thương phê duyệt là 881.851.027 đồng (Đây là số tiền ngân sách giải ngân chi trả cho Hợp đồng kinh tế số 68/HĐXD/2007 ngày 29/10/2007 nhưng NLQ 1 đã cố tình duyệt thanh toán tạm ứng cho phụ lục Hợp đồng số 01/2012/PLHĐ/CĐTM-LV ký ngày 12/7/2012).

Sau khi quyết toán gói thầu số 5, Bộ Công Thương đã có ý kiến: “Số tiền trả thừa 881.851.027 đồng của hợp đồng gói thầu số 5 sẽ được bù vào số còn chưa trả xây lắp khối hành chính (gói thầu số 1) đã được phê duyệt quyết toán là 918.173.355 đồng” (theo phụ lục của Quyết định số 4339/QĐ-BCT ngày 31/10/2016).

Bên cạnh đó, sau khi được Bộ Công Thương phê duyệt quyết toán, Trường Cao Đăng T đã nhiều lần có công văn gửi Công ty Cổ phần L, mà gần nhất là công văn số 70/CĐTM-TCKT ngày 28/02/2018 đề nghị phía Công ty cùng với Nhà Trường tiến hành thanh lý Hợp đồng kinh tế số 68/HĐXD/2007 ngày 29/10/2007 và Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 theo quyết toán của Bộ Công Thương và làm thủ tục thanh toán số công nợ còn tồn đọng. Tuy nhiên đến nay, Công ty Cổ phần L vẫn không có thiện chí hợp tác, cố tình không gặp và làm việc với Trường Cao Đăng T để thanh lý các Hợp đồng.

Do đó, Trường Cao Đăng T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên vô hiệu phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐ/CĐTM-LV ngày 12/7/2012 đã ký của Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 (gói thầu số 5).

- Buộc Công ty Cổ phần L phải trả cho Trường Cao Đăng T tổng số tiền 1.062.630.487đ (*một tỷ không trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn bốn trăm tám mươi bảy đồng*), trong đó tiền tạm ứng là 881.851.027đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 02/4/2019 là 180.779.460đ (lãi suất 6%/năm theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Nhà nước quy định tạm tính từ ngày 31/10/2016).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần L thì chúng tôi không đồng ý vì trong quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 thì đến ngày 12/7/2012 Hiệu trưởng Trường Cao Đăng T tại thời điểm đó là NLQ1 và Công ty Cổ phần L đã tự ý ký kết phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐ/CĐTM-LV ngày 12/7/2012 khi chưa được Bộ Công thương phê duyệt, cũng như tại thời điểm thực hiện gói thầu số 05 của Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 không có văn bản nào thể hiện tình hình biến động giá là vi phạm pháp luật.

** Theo đơn trình bày, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần L (gọi tắt là Công ty L) trình bày:*

Giữa Trường Cao Đăng T và Công ty L ký kết Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 nội dung như Trường Cao Đăng T trình bày, giá trị hợp đồng là 13.548.251.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên ký kết phụ lục số 01/2012/PLHĐ/CĐTM-LV ngày 12/07/2012 với nội dung: *“Do điều kiện nguồn vốn cấp cho công trình kéo dài, giá vật liệu xây dựng trên thị trường biến động, các bên đã tiến hành lập hồ sơ bù giá bổ sung cho công trình trên cơ sở thực tế tại địa phương và các quy định hiện hành và thống nhất các điều khoản như sau: Bổ sung kinh phí điều chỉnh giá được duyệt cho hạng mục Xây dựng khối sung lớp học lý thuyết, sân đường nội bộ, mương thoát nước ngoài nhà, cấp điện ngoài nhà, phá dỡ công trình cũ là 2.172.394.000 đồng”*. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công trình là 15.720.645.000 đồng. Sau khi phụ lục hợp đồng được ký kết Bên A thanh toán cho Bên B giá trị được điều chỉnh bổ sung trên theo Điều 5.2.2 Hợp đồng số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009, trước ngày 30/07/2012, để Bên B chuẩn bị vật tư, nhân công và triển khai thi công hoàn thành hạng mục công trình và bàn giao trước ngày 30/08/2012. Thực hiện các điều khoản ký kết tại Hợp đồng Kinh tế số 69/HĐKT/2009, Công ty L đã hoàn

thành việc thi công, xây lắp theo đúng thỏa thuận và cam kết, cũng như không có một sự vi phạm về hợp đồng.

Ngày 25/09/2012, Gói thầu số 5 được nghiệm thu, đưa vào sử dụng, xác nhận của Chủ đầu tư là Trường Cao Đăng T, đơn vị thiết kế là Công ty Cổ phần Thiết kế và xây dựng K, tư vấn quản lý dự án là NLQ 2, tư vấn giám sát là Công ty TNHH Tư vấn xây dựng M; đơn vị thi công là Công ty L.

Đầu năm 2013, Công ty L và đại diện tư vấn giám sát Công ty TNHH Tư vấn xây dựng M ký hồ sơ quyết toán khối lượng hoàn thành cho gói thầu số 05, trình cho Trường Cao Đăng T với giá trị khối lượng quyết toán là 15.651.486.000đ. Nhưng phía nhà trường gây khó khăn với lý do là “giá trị tại phụ lục hợp đồng bổ sung kinh phí điều chỉnh giá chưa được Bộ chủ quản phê duyệt nên chưa ký vào quyết toán”.

Theo biên bản công nợ ngày 22/8/2014, Trường Cao Đăng T đã thanh toán cho Công ty L là 14.329.229.000đ. Như vậy, Trường Cao Đăng T còn phải thanh toán cho Công ty L số tiền là: $15.651.486.000 - 14.329.229.000 = 1.322.257.000\text{đ}$. Tuy nhiên, từ ngày 22/8/2014 cho đến nay thì Trường Cao Đăng T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ dù Công ty L đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu Trường Cao Đăng T thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐ/CĐTM-LV ngày 12/7/2012 của Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 vì Trường Cao Đăng T ký kết với Công ty L trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện; các bên tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; nội dung, hình thức hợp đồng hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời công trình đã đưa vào hoạt động gần 7 năm nay.

Công ty L yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Trường Cao Đăng T phải thanh toán cho Công ty L tổng số tiền 2.204.037.146,88đ, trong đó: gốc là 1.322.257.000đ và tiền lãi do chậm thanh toán là (tạm tính từ ngày 22/8/2014 đến ngày 22/3/2019) : $1.322.257.000 \times 14,55 \% / \text{năm} \times 55 \text{ tháng} = 881.780.146,875\text{đ}$.

** Theo đơn trình bày người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan, NLQ1 trình bày:* Trước đây, tôi là Hiệu trưởng Trường Cao Đăng T có ký hợp đồng số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 và sau đó ký Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐ/CĐTM-LV ngày 12/07/2012 để thi công công trình cải tạo Trường giai đoạn 1 với đơn vị thi công trúng thầu là Công ty L. Nay tôi đã nghỉ

hưu theo chế độ. Tôi xác định việc ký kết các hợp đồng trên là đúng thẩm quyền, khi ký hợp đồng có bộ phận tham mưu giúp việc cho tôi. Nay các bên có tranh chấp thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết .

** Theo bản tự khai, tại phiên hòa giải, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 2 trình bày:* NLQ 2 là đơn vị tư vấn quản lý dự án và tư vấn giám sát đối với công trình “*Cải tạo mở rộng Trường Cao Đẳng T giai đoạn 1 - Gói thầu số 5: Xây dựng khối lớp học lý thuyết, nương thoát nước, sân đường, điện ngoài nhà, phá dỡ nhà làm việc, lớp học cũ*” do Trường Cao Đẳng T làm chủ đầu tư và Công ty L là đơn vị thi công . Đối với hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành, phía NLQ 2 ký xác nhận dựa trên phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐ/CĐTM-LV ngày 12/7/2012 ký kết giữa Trường Cao Đẳng T và Công ty L và dựa trên khối lượng thi công hoàn thành. Về hồ sơ quyết toán khối lượng hoàn thành ký ngày 31/5/ 2013 thì phía Công ty không đồng ý phần giá trị quyết toán tăng thêm của phụ lục số 01/2012/PLHĐ/CĐTM LV vì sau khi NLQ 2 ký xác nhận khối lượng công việc thi công hoàn thành thì Công ty mới biết giá trị dự toán phát sinh chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hiện nay, giữa Trường Cao Đẳng T và Công ty L có tranh chấp hợp đồng xây dựng đối với dự án “*Cải tạo , mở rộng Trường Cao Đẳng T giai đoạn 1*” thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Theo đơn trình bày người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 3 trình bày:* Từ năm 2009 đến năm 2011, tôi là Tổng giám đốc của Công ty L. Trong thời gian này, tôi được Chủ tịch HĐQT Công ty L ủy quyền để ký kết Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 với Trường Cao Đẳng T về thi công một số hạng mục trong dự án “*Cải tạo, mở rộng Trường Cao Đẳng T giai đoạn 1*”. Trong quá trình thi công công trình, do một số thay đổi nên Trường Cao Đẳng T và Công ty L có ký thêm Phụ lục hợp đồng số 01/2012/ PLHĐ/CĐTM - LV ngày 12/7/2012, lúc này tôi là Phó Tổng giám đốc Công ty L và được sự ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Sau khi thi công xong các hạng mục theo thỏa thuận trong hợp đồng thì các bên đã làm các thủ tục thanh quyết toán giá trị để thanh toán, tuy nhiên đến nay hai bên vẫn chưa thống nhất hoàn thành việc thanh toán. Đến tháng 5/2017 thì tôi không làm việc tại Công ty L nữa và đã bàn giao toàn bộ công việc cũng như sổ sách cho phía Công ty, không còn liên quan gì đến công việc của Công ty. Nay giữa Trường Cao Đẳng T và Công ty L có tranh chấp trong dự án này thì tôi đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ các bên cung cấp để giải quyết theo quy định của pháp luật .

* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là yêu cầu tính lãi từ ngày 28.02.2018 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 6%/năm (là lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Nhà nước quy định). Bị đơn cũng thay đổi một phần yêu cầu phản tố đối với tiền lãi, cụ thể là yêu cầu tính lãi từ ngày 22.8.2014 đến ngày 15.10.2019 theo mức lãi suất 14,55%/năm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn phải trả số tiền 881.851.027đ, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2019/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ các Điều 305, 256, 599 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết quy định về mức thu , miễn , giảm , thu nộp , quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” của Trường Cao Đăng T đối với Công ty Cổ phần L.

Xử: Buộc Công ty Cổ phần L phải trả cho Trường Cao Đăng T tổng số tiền 917.946.000 đồng (Chín trăm mười bảy triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn đồng), trong đó, tiền gốc là 881.851.027 đồng, tiền lãi là 90.095.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty Cổ phần L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng thời gian và số tiền chậm thi hành án .

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần L đối với Trường Cao Đăng T về việc yêu cầu trả số tiền tổng cộng là 2.300.710.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu bảy trăm mười ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 1.322.257.000đ và tiền lãi là 987.453.000 đồng

3. Án phí dân sự sơ thẩm là 119.952.000đ, Công ty Cổ phần L phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 38.040.000đ theo biên lai thu số

4692, ngày 23.4.2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Công ty Cổ phần L còn phải nộp tiếp số tiền 81.912.000đ

Trường Cao Đăng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Trường Cao Đăng T 21.939.457đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 4654 ngày 09.4.2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự;

* Ngày 29 tháng 10 năm 2019, Công ty Cổ phần L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì những lý do sau:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Phụ lục hợp đồng số 01/2012 vô hiệu là không đúng. Công ty L ký kết với chủ đầu tư là Trường Cao Đăng T, theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định của Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005.

Thứ hai, việc biến động giá vật liệu, nhân công, máy móc trong quá trình hai bên thực hiện Phụ lục số 01/2012 là có thật. Căn cứ vào hồ sơ dự toán có đơn giá nhân công, máy móc, vật liệu xây dựng vào thời điểm dự thầu so với Thông báo số 60/TB – UBND ngày 22/4/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh dự toán công trình theo mức lương tối thiểu vùng. Việc Bộ Công thương xác định bù giá nguyên vật liệu thể hiện tại Phụ lục số 01/2012 không đúng là không có cơ sở, trái quy định của pháp luật. Do đó, bị đơn kháng cáo theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu tuyên bố phụ lục hợp đồng số 01/2012 vô hiệu, và yêu cầu trả số tiền 1.062.630.478; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải thanh toán số tiền gốc là 1.322.257.000đ và tiền lãi do chậm thanh toán là 881.780.146,875đ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện hợp pháp Công ty Cổ phần L giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty L, theo đó: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trường Cao Đăng T; chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty L, buộc Trường Cao Đăng T thanh toán cho Công ty L khoản tiền còn nợ của Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/ PLHĐ/CĐTM - LV ngày 12/7/2012, trong đó nợ gốc là 1.322.257.000đ, riêng khoản tiền lãi Công ty L chỉ yêu cầu 10%/năm tính

từ 22/8/2014 đến ngày 15/10/2019 là $1.322.527.000 \times 10\%/năm \times 5 \text{ năm} \times 1 \text{ tháng} \times 24 \text{ ngày}$ (hoặc 1880 ngày) = 681.191.989đ.

Đại diện hợp pháp Trường Cao đẳng Thương mại không chấp nhận với kháng cáo của Công ty L, đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trường Cao Đẳng T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty L.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2019/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: NLQ 1, NLQ 3, NLQ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay. Riêng NLQ 1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Đại diện hợp pháp NLQ 2, NLQ 3 cũng có các đơn xin giải quyết vắng mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục tiến hành phiên tòa, xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của nguyên đơn và phản tố của bị đơn: Trường Cao Đẳng T thành lập theo Quyết định số 3167/QĐ - BGD & ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm mục đích: “Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn gồm các ngành chủ yếu... Nghiên cứu khoa học, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 và Điều 4 Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014, cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động không vì lợi nhuận. Do đó, tranh chấp giữa Trường Cao Đẳng T với Công ty L về Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/2012/PLHĐ/CĐTM – LV ngày 12/7/2012 v/v thi công xây dựng công trình: cải tạo, mở rộng Trường Cao Đẳng

T giai đoạn 1 là tranh chấp dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ tranh chấp, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn Công ty L, cùng với việc nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Trường Cao Đăng T, Công ty Long Việc có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Yêu cầu phản tố của Công ty L không trùng với yêu cầu của nguyên đơn, cùng quan hệ tranh chấp, trường hợp được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Trường Cao Đăng T, cần thiết phải giải quyết trong cùng một vụ án mới đảm bảo giải quyết triệt để. Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thụ lý yêu cầu phản tố của Công ty L là chính xác, đúng quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án

[3] Dự án cải tạo mở rộng Trường Cao Đăng T giai đoạn 1 được Bộ Thương mại phê duyệt vào ngày 18/9/2006, có Chủ đầu tư là Trường Cao Đăng T, đơn vị thiết kế là Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng M, đơn vị tư vấn quản lý dự án là NLQ 2, đơn vị tư vấn giám sát là Công ty TNHH Tư vấn xây dựng M; đơn vị thi công là Công ty Cổ phần L. Dự án được chia ra 5 hạng mục. Trong đó Công ty L trúng thầu thi công 2 hạng mục gồm gói thầu số 1 (Hợp đồng kinh tế số 68) và gói thầu số 5. Để thực hiện gói thầu số 5 đối với hạng mục: *“xây dựng khối lớp học lý thuyết, mương thoát nước, sân đường, điện ngoài nhà, phá dỡ nhà làm việc, lớp học cũ”*, hai bên đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 với giá trị hợp đồng theo đơn giá cố định là 13.548.251.000đ (*sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 69*). Ngày 12/7/2012, Trường Cao Đăng T và Công ty L tiếp tục ký kết Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐ/CĐTM - LV về việc bổ sung kinh phí điều chỉnh giá được phê duyệt cho hạng mục công trình là 2.172.394.000 đồng (*sau đây gọi tắt là Phụ lục số 01*). Theo Biên bản công nợ lập ngày 22/8/2014 có chữ ký xác nhận của hai bên thì Trường Cao Đăng T đã thanh toán cho Công ty L số tiền tổng cộng là 14.329.229.000đ. Việc thi công đã được thực hiện xong, các bên đã hoàn thành thủ tục bàn giao, đưa công trình vào vận hành, khai thác. Quá trình tham gia tố tụng, các bên không có tranh chấp về chất lượng và khối lượng thi công, Trường Cao Đăng T cũng không phản đối về giá trị được điều chỉnh trượt giá tại Phụ lục số 01 mà chỉ cho rằng Phụ lục hợp đồng này chưa có sự phê duyệt điều chỉnh trượt giá của đơn vị chủ quản là Bộ Thương mại nên nó bị vô hiệu. Ngược lại, Công ty L cho rằng Phụ lục số 01 được ký kết căn cứ vào việc biến động giá vật liệu, nhân công, máy móc thực tế tại địa phương trong quá trình thực hiện hợp

đồng, căn cứ vào hồ sơ dự toán có đơn giá nhân công, máy móc, vật liệu xây dựng vào thời điểm dự thầu so với Thông báo số 60/TB – UBND ngày 22/4/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh dự toán công trình theo mức lương tối thiểu vùng, theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định của Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005.

[4] Xét hiệu lực Phụ lục số 01 thì thấy: Theo Quyết định số 3167/QĐ - BGD & ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì Trường Cao Đẳng T có tư cách pháp nhân độc lập, có con dấu và tài khoản riêng, phù hợp theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự 2005. Pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của pháp nhân và phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Dân sự 2005. Hợp đồng số 69 và Phụ lục số 01 đều được đại diện hợp pháp của hai bên ký kết. Đại diện nguyên đơn cho rằng NLQ 1 đại diện Trường Cao Đẳng T ký kết Phụ lục số 01 đã vượt quá thẩm quyền là mâu thuẫn, bởi lẽ cả Hợp đồng số 69 và Phụ lục số 01 đều được ông Hiền là người đại diện theo pháp luật của Trường ký kết, trong khi Hợp đồng số 69 thì nguyên đơn cho rằng có giá trị quyết toán còn Phụ lục số 01 thì không có giá trị quyết toán. Kể từ sau khi ký kết Phụ lục số 01 đến trước khi khởi kiện tại Tòa án, Trường Cao Đẳng T không có văn bản phản đối hiệu lực của Phụ lục số 01.

[5] Về việc đại diện Trường Cao Đẳng T cho rằng việc ký kết Phụ lục số 01 khi chưa được sự phê duyệt của Bộ Công thương là vi phạm điều cấm của pháp luật do đó vô hiệu theo quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 41 Luật Xây dựng 2003, với tư cách là chủ đầu tư xây dựng công trình, Trường Cao Đẳng T có quyền tự mình đàm phán, ký kết, giám sát thực hiện hợp đồng, đồng thời có nghĩa vụ tổ chức nghiệm thu, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 112/2009/NĐ – CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thì chủ đầu tư phê duyệt dự toán công trình (trừ các công trình chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật sẽ do người quyết định đầu tư phê duyệt) sau khi đã thẩm định hoặc thẩm tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả phê duyệt dự toán công trình. Như vậy, trường hợp Trường Cao Đẳng T đã phê duyệt giá trị quyết toán, giá trị điều chỉnh thì phải chịu trách nhiệm về kết quả điều chỉnh giá trị dự toán của mình.

[6] Mặt khác, các bên ký kết Phụ lục số 01 vì lý do “do điều kiện nguồn vốn cấp cho công trình kéo dài, giá vật liệu xây dựng trên thị trường biến động, các bên đã tiến hành lập hồ sơ bù giá bổ sung cho công trình trên cơ sở thực tế tại địa phương và các quy định hiện hành và thống nhất các điều khoản như sau: *Bổ sung kinh phí điều chỉnh giá được duyệt cho hạng mục “Xây dựng khối sung lớp học lý thuyết, sân đường nội bộ, mương thoát nước ngoài nhà, cấp điện ngoài nhà, phá dỡ công trình cũ” là 2.172.394.000 đồng*”. Theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định 48/2010/NĐ – CP ngày 07 tháng 5 năm 2010 về hợp đồng trong hoạt động xây dựng thì đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh: được thực hiện trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm, nếu có) được nghiệm thu và đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá đã điều chỉnh do trượt giá theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Mục 5.1.2 Điều 5 của Hợp đồng số 69 có nêu khi giá các vật liệu, nhiên liệu, thiết bị tăng giảm so với giá dự thầu và được các cơ quan có thẩm quyền cho phép, hướng dẫn thi hành thì hai bên thống nhất lập hồ sơ để người có thẩm quyền theo quy định của nhà nước xem xét quyết định điều chỉnh, bổ sung giá trị hợp đồng.

[7] Như vậy, trách nhiệm báo cáo với người có thẩm quyền thuộc về chủ đầu tư là Trường Cao Đẳng T. Tuy nhiên, tại hồ sơ vụ án và trình bày của đại diện hợp pháp Trường Cao Đẳng T trong quá trình giải quyết vụ án thì sau khi ký kết Phụ lục số 01 đến khi các bên có tranh chấp, Trường Cao Đẳng T không có văn bản nào báo cáo với đơn vị chủ quản là Bộ Công thương về việc điều chỉnh đơn giá phê duyệt của gói thầu số 5 theo Phụ lục hợp đồng 01 đã ký. Trong khi các gói thầu 1, 2, 3, 4 đều có điều chỉnh trượt giá và đều được Bộ Công thương phê duyệt. Riêng đối với gói thầu số 1 (Hợp đồng số 68) do Công ty L thi công, trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên cũng đã ký kết tới 03 phụ lục hợp đồng là 01, 02, 03 để điều chỉnh trượt giá tăng thêm với số tiền là 3.170.100.000đ.

[8] Xét thấy, pháp luật không cấm chủ đầu tư điều chỉnh đơn giá hợp đồng đã được phê duyệt và chủ đầu tư phải tự chịu trách nhiệm đối với việc điều chỉnh đơn giá hợp đồng. Trường hợp chủ đầu tư không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh đơn giá thì chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với cơ quan đó. Hội đồng xét xử xét thấy có sở nhận định rằng, Trường Cao Đẳng T phải tự chịu trách nhiệm về việc phê duyệt giá hợp đồng điều chỉnh. Việc không hoàn thành nghĩa vụ báo cáo với đơn vị chủ quản là Bộ Công thương thuộc trách nhiệm của Trường Cao Đẳng T. Việc xây dựng hồ sơ quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình với cơ quan có thẩm quyền cũng thuộc trách nhiệm của Trường Cao Đẳng T theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định 112/2009/NĐ – CP ngày 14 tháng 12 năm 2009.

Phụ lục hợp đồng số 01 có giá trị điều chỉnh trong quan hệ hợp đồng xây dựng giữa Trường Cao Đẳng T và Công ty L. Trình bày của đại diện Trường Cao Đẳng T về việc Phụ lục số 01 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là không phù hợp với các quy định nêu trên của pháp luật nên không được chấp nhận.

[9] Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định 48/2010/NĐ – CP ngày 07 tháng 5 năm 2010 thì đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, thì đơn giá trong hợp đồng được điều chỉnh theo phương pháp hướng dẫn tại khoản 3, 4 Điều này cho những khối lượng công việc mà tại thời điểm ký hợp đồng, bên giao thầu và bên nhận thầu cam kết sẽ điều chỉnh lại đơn giá do trượt giá sau một khoảng thời gian nhất định kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trước khi ký kết Phụ lục số 01, Trường Cao Đẳng T có Quyết định số 382/QĐ – CĐTĐM ngày 06 tháng 07 năm 2012 về việc phê duyệt dự toán chi phí xây dựng, bổ sung Dự án cải tạo, mở rộng Trường Cao Đẳng T giai đoạn 1 với giá trị chi phí xây dựng bổ sung là 2.172.394.000 đồng. Căn cứ Quyết định này, Công ty L và chủ đầu tư ký kết phục lục hợp đồng số 01.

[10] Tại điểm b mục 5.2.2 Hợp đồng số 69 quy định về hồ sơ quyết toán công trình thì thấy Công ty L đã hoàn thành các nghĩa vụ thi công công trình và hồ sơ quyết toán công trình có dự toán bổ sung được chủ đầu tư phê duyệt. Công trình đã được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng mà không có khiếu nại về chất lượng theo biên bản ngày 25/9/2012, có xác nhận của chủ đầu tư, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án, nhà thầu thiết kế và đơn vị thi công. Tại biên bản này thể hiện hồ sơ hoàn thành bao gồm cả Phụ lục số 01, phù hợp với quy định về chỉnh thể hợp đồng tại Mục 1 Điều 2 Hợp đồng số 69. Đồng thời, hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành (phần bù chênh lệch giá đợt 1 đến đợt 8) do Công ty L lập tháng 8/2012 đã được chủ đầu tư, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án và đơn vị thi công thống nhất cùng ký xác nhận. Hồ sơ quyết toán gói thầu số 5 với giá trị 15.651.486.000 đồng đã được đại diện tư vấn giám sát xác nhận. Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 22/8/2014 thể hiện Trường Cao Đẳng T đã thanh toán cho Công ty L số tiền tổng cộng là 14.329.229.000đ. Như vậy, Trường Cao Đẳng T còn phải thanh toán cho Công ty L số tiền nợ gốc 1.322.257.000đ như yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở. Trường Cao Đẳng T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Xây dựng 2003 và Điều 18 Nghị định 48/2010/NĐ – CP ngày 07 tháng 5 năm 2010.

[11] Đại diện Trường Cao Đẳng T trình bày đề nghị “Số tiền trả thừa 881.851.027 đồng của hợp đồng gói thầu số 5 sẽ được bù vào số còn chưa trả xây lắp khối hành chính (gói thầu số 1) đã được phê duyệt quyết toán là 918.173.355

đồng" (theo phụ lục của Quyết định số 4339/QĐ-BCT ngày 31/10/2016) là không phù hợp. Bởi lẽ việc tranh chấp về xây lắp khối hành chính (gói thầu số 1) theo Hợp đồng kinh tế số 68/HĐXD/2007 ngày 29/10/2007 đã được giải quyết tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 07/2019/DS – PT ngày 15/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật.

[12] Về yêu cầu lãi chậm trả thì thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu tính lãi từ yêu cầu áp dụng lãi suất chậm trả là 14,55 %/năm xuống 10%/năm. Xét việc thay đổi một phần yêu cầu áp dụng lãi suất chậm trả này là phù hợp với phạm vi phản tố ban đầu, đồng thời nguyên đơn không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo quy định tại Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005 thì Trường Cao Đăng T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi suất chậm trả trong quan hệ dân sự được xác định theo Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với 10%/năm. Như vậy, Công ty L yêu cầu Trường Cao Đăng T phải trả tiền lãi đối với số tiền nợ chậm trả với lãi suất 10%/năm, cụ thể: $(1.322.527.000 \times 10\%/năm \times 5 \text{ năm } 1 \text{ tháng } 24 \text{ ngày (hoặc 1880 ngày, tính từ 22/8/2014 đến ngày 15/10/2019)}) = 681.191.989đ$, là có căn cứ chấp nhận.

[13] Về yêu cầu khởi kiện của Trường Cao Đăng T về việc buộc Công ty L phải trả cho Trường Cao Đăng T tổng số tiền 917.946.000 đồng. Như đã phân tích trên, Phụ lục số 01 không bị vô hiệu, nên Hội đồng xét sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trường Cao Đăng T là không có cơ sở. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty L, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trường Cao Đăng T về việc tuyên Phụ lục số 01 vô hiệu và buộc Công ty L phải trả cho Trường Cao Đăng T tổng số tiền 917.946.000 đồng, trong đó, tiền gốc là 881.851.027 đồng, tiền lãi là 90.095.000 đồng. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty L về việc buộc Trường Cao Đăng T phải trả cho Công ty Cổ phần L số tiền là 2.003.718.989đ, trong đó tiền nợ gốc là 1.322.527.000 và lãi chậm thanh toán là 681.191.989đ.

[14] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa không phù hợp với phân tích nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[15] Về án phí:

[15.1] Án phí dân sự sơ thẩm, Trường Cao Đăng T phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu 917.946.000đ không được chấp nhận là $[36.000.000đ + (117.946.000đ \times 3\%)] = 39.538.380đ$ và số tiền 2.003.718.989đ phải trả cho Công ty L là $[72.000.000đ + (3.718.989đ \times 2\%)] = 72.074.379đ$, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1, 3, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tổng cộng Trường Cao Đăng T phải chịu án phí sơ thẩm là 111.612.759 đồng

[15.2] Do chấp nhận kháng cáo nên Công ty L không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 200 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 84, Điều 93, Điều 122 và Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005
- Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điểm b khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 41 và khoản 3 Điều 81 Luật Xây dựng 2003;
- Khoản 1 Điều 3 và Điều 4 Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014;
- Khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 30 Nghị định 112/2009/NĐ – CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Khoản 5 Điều 18, điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định 48/2010/NĐ – CP ngày 07 tháng 5 năm 2010 về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Khoản 1, 3, 5 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty Cổ phần L; Sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 36/2019/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trường Cao Đăng T đối với Công ty Cổ phần L về việc: tuyên Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐ/CĐTM - LV ngày 12/7/2012 vô hiệu và buộc Công ty Cổ phần L phải trả cho Trường Cao Đăng T số tiền 917.946.000 đồng (*Chín trăm mười bảy triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn đồng*), trong đó tiền gốc là 881.851.027 đồng, tiền lãi là 90.095.000 đồng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần L đối với Trường Cao Đăng T; Buộc Trường Cao Đăng T phải trả cho Công ty Cổ phần L số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 69/HĐKT/2009 ngày 20/11/2009 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/ PLHĐ/CĐTM-LV ngày 12/7/2012 là 2.003.718.989đ (*Hai tỷ, ba triệu, bảy trăm mười tám ngàn, chín trăm tám mươi chín đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 1.322.527.000 và lãi chậm thanh toán là 681.191.989đ.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, với Trường Cao Đăng T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng thời gian và số tiền chậm thi hành án .

4. Án phí dân sự:

4.1. Án phí sơ thẩm:

a. Công ty Cổ phần L không phải chịu, trả lại cho Công ty Cp L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 38.040.000 đồng theo Biên lai thu số 04692 ngày 23/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

b. Trường Cao Đăng T phải chịu là 111.612.759 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.939.457 đồng theo Biên lai thu số 04654 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Trường Cao Đăng T còn phải tiếp tục nộp số tiền là 89.673.303 đồng.

4.2. Án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần L không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 05230 ngày 04/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu